



nán duān

南端

noun (location) · southern end

Example Sentences

Gōng yuán de nán duān yǒu yí gè xiǎo hú.
公园的南端有一个小湖。

There is a small lake at the southern end of the park.

Zhè zuò qiáo lián jiē le chéng shì de nán duān hé běi duān.
这座桥连接了城市的南端和北端。

This bridge connects the southern and northern ends of the city.

Trace each character, then write the word on your own.

南	南	南	南	南	南	南	南	南	南	南
南										
端	端	端	端	端	端	端	端	端	端	端
端	端	端	端	端	端					